

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 170/2023/DS-PT

Ngày: 05 - 5 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân và ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 62/2023/TLPT-DS ngày 17/3/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2023/QĐ-PT ngày 20/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị V - Sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Liên gia A, tổ dân phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Trung A - Sinh năm 1995 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố C, TT. K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương L - Sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: D Lý Thái T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn M - Sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: ngách M, ngõ N, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lương Thanh V
- Luật sư Văn phòng Luật sư T (có mặt).

Địa chỉ: E T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người làm chứng.

- Ông Nguyễn Đức N (có mặt).

Địa chỉ: D Lý Thái T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị V trình bày:**

Bà V và bà Nguyễn Thị Phương L có mối quan hệ quen biết nhau nên bà V cho bà L vay tiền làm nhiều lần, cụ thể: Ngày 25/9/2019 vay 3.500.000.000 đồng; Ngày 11/11/2019 vay 2.500.000.000 đồng; Ngày 13/01/2020 vay 4.800.000.000 đồng, sau đó bà L đã trả 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 3.800.000.000 đồng; Ngày 20/10/2020 vay 2.000.000.000 đồng; Ngày 27/10/2020 vay 1.300.000.000 đồng; Ngày 26/01/2021 vay 500.000.000 đồng; Ngày 08/02/2021 vay 700.000.000 đồng; Ngày 18/6/2021 vay 600.000.000 đồng; Ngày 04/12/2021 vay 800.000.000 đồng, sau đó bà L đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng. Tổng cộng 16.700.000.000 đồng, đã trả nợ 1.200.000.000 đồng, còn nợ 15.500.000.000 đồng.

Các lần vay tiền bà L đều tự viết giấy vay tiền và ký tên. Khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất không cụ thể nhưng tối đa không quá 20% / năm. Về thời hạn trả thì có khoản vay thỏa thuận thời hạn trả, có khoản không thỏa thuận nhưng khi nào cần bà V sẽ thông báo trước. Sau khi vay tiền bà L không trả nợ gốc và lãi nào. Bà V đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L không thực hiện.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu bà L phải trả 15.500.000.000 đồng nợ gốc và 180.000.000 đồng nợ lãi. Quá trình giải quyết vụ án, bà V chỉ yêu cầu bà L trả nợ gốc 15.500.000.000 đồng, về tiền lãi bà V không yêu cầu bà L phải trả.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:**

- Tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Đình Cương đại diện theo ủy quyền cho bị L trình bày: Trong tổng số tiền bà V khởi kiện bao gồm cả tiền nợ gốc và nợ lãi gộp lại, trong đó nợ gốc là 8.300.000.000 đồng, còn lại là tiền nợ lãi. Bà L đã trả được 2.000.000.000 đồng, còn nợ lại 6.300.000.000 đồng và đề nghị cho bà trả nợ dần, mỗi năm 500.000.000 đồng. Chứng cứ về việc vay nợ gốc và việc trả nợ bà L sẽ cung cấp sau, tuy nhiên, đến khi xét xử bà L không cung cấp. Về lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất dao động từ 2% đến 3% tháng.

- Sau khi kháng cáo, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà L trình bày lại như sau:

+ Giấy mượn tiền ngày 25/9/2019 vay 3.500.000.000 đồng: Ngày 12/6/2019 vay 7.800.000.000 đồng gốc. Ngày 21/8/2019 vay 1.000.000.000 đồng gốc. Tổng cộng là 8.800.000.000 gốc. Đến ngày 25/9/2019 bà L đã trả được 6.000.000.000 đồng gốc và 967.000.000 đồng lãi, còn nợ lại 2.800.000.000 đồng gốc và 700.000.000 đồng lãi nên bà V bắt phải viết giấy vay tiền mới ngày 25/9/2019 vay 3.500.000.000 đồng. Bà V đưa lại giấy vay nợ gốc ngày 12/6/2019 và ngày 21/8/2019. Như vậy, khoản vay này gồm 2.800.000.000 đồng gốc và 700.000.000 đồng lãi.

+ Giấy mượn tiền ngày 11/11/2019 vay 2.500.000.000 đồng: Ngày 08/10/2019 vay 2.000.000.000 đồng gốc, đã trả lãi được 67.500.000 đồng, nợ lãi đến ngày 11/11/2019 là 97.500.000 đồng. Khoản vay 3.500.000.000 đồng nợ lãi đến ngày 11/11/2019 là 402.500.000 đồng. Tổng nợ lãi là 500.000.000 đồng (402.500.000 đồng + 97.500.000 đồng). Do vậy, bà V bắt phải viết giấy vay tiền mới ngày 11/11/2019 vay 2.500.000.000 đồng. Bà V đưa lại giấy vay nợ gốc ngày 08/10/2019 vay 2.000.000.000 đồng. Như vậy, khoản vay này gồm 2.000.000.000 đồng gốc và 500.000.000 đồng lãi.

+ Giấy mượn tiền ngày 13/01/2020 vay 4.800.000.000 đồng: Ngày 13/12/2019 vay 4.200.000.000 đồng gốc (3.000.000.000 đồng chuyển khoản cho ông N, có chứng từ chuyển khoản và 1.200.000.000 đồng giao tiền mặt cho L nhưng không lập văn bản giấy tờ gì). Lãi của 03 khoản vay 4.200.000.000 đồng + 3.500.000.000 đồng + 2.500.000.000 đồng tính đến ngày 13/01/2020 là 687.000.000 đồng, đã trả được 87.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng lãi. Bà V bắt bà L viết giấy vay tiền ngày 13/01/2020 vay 4.800.000.000 đồng. Như vậy, khoản vay này gồm 4.200.000.000 đồng gốc và 600.000.000 đồng lãi. Ngày 24/3/2020 trả 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 3.800.000.000 đồng gốc.

+ Giấy mượn tiền ngày 20/10/2020 vay 2.000.000.000 đồng: Ngày 03/9/2020 vay 3.000.000.000 đồng gốc. Ngày 20/10/2020 trả 2.000.000.000 đồng gốc và 166.000.000 đồng lãi, còn nợ lại 1.000.000.000 đồng gốc. Lãi của 04 khoản vay 3.500.000.000 đồng + 2.500.000.000 đồng + 3.800.000.000 đồng + 3.000.000.000 đồng tính đến ngày 20/10/2020 là 1.000.000.000 đồng. Bà V bắt bà L viết giấy vay tiền mới ngày 20/10/2020 vay 2.000.000.000 đồng và đưa cho bà L giấy vay gốc 3.000.000.000 đồng ngày 03/9/2020. Như vậy, khoản vay 2.000.000.000 đồng này gồm 1.000.000.000 đồng gốc và 1.000.000.000 đồng lãi.

+ Giấy mượn tiền ngày 27/10/2020 vay 1.300.000.000 đồng: Đây là nợ gốc. Đã trả lãi 97.500.000 đồng, còn nợ lại 1.300.000.000 đồng gốc.

+ Giấy mượn tiền ngày 26/01/2021 vay 500.000.000 đồng: Đây là tiền nợ lãi của 03 khoản vay 3.500.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 1.300.000.000 đồng tính đến ngày 26/01/2021.

+ Giấy mượn tiền ngày 08/02/2021 vay 700.000.000 đồng: Đây là tiền nợ lãi của 2.500.000.000 đồng + 3.800.000.000 đồng tính đến ngày 08/02/2021.

+ Giấy mượn tiền ngày 18/6/2021 vay 600.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 04/12/2021 vay 800.000.000 đồng (đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng): Hai khoản vay 600.000.000 đồng và 800.000.000 đồng là cùng một khoản nợ, được bà V tính trừ lẫn nhau, cụ thể: Tiền nợ lãi của 2.500.000.000 đồng + 3.800.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 1.300.000.000 đồng + 700.000.000 đồng tính đến ngày 18/6/2021 là 842.000.000 đồng, đã trả 42.000.000 đồng, còn nợ lại 800.000.000 đồng. Do đang dịch bệnh nên hai bên tính toán thông báo cho nhau, đến ngày 04/12/2021 bà L đến nhà bà V và viết giấy vay tiền 800.000.000 đồng. Đồng thời cùng ngày 04/12/2021 bà L trả nợ 200.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng. Như vậy, thực chất cả hai khoản vay này bà L chỉ nợ 600.000.000 đồng lãi.

Như vậy, theo tính toán của bà L, số tiền bà L vay bà V cụ thể như sau:

- Tiền nợ gốc là 10.300.000.000 đồng (2.800.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 3.200.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 1.300.000.000 đồng); Đã trả 2.030.000.000 đồng (chuyển khoản cho bà V); Còn nợ lại 8.270.000.000 đồng.

+ Tiền nợ lãi là 4.600.000.000 đồng (700.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 600.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 700.000.000 đồng + 600.000.000 đồng); Đã trả 474.000.000 đồng (chuyển khoản cho bà V), còn nợ lại 4.126.000.000 đồng.

Tổng cộng, bà L chỉ còn nợ bà V tiền gốc là 8.270.000.000 đồng, nợ lãi là 4.126.000.000 đồng.

- Về việc vay mượn tiền chung giữa bà L và ông N: Toàn bộ các khoản vay trên là tiền vay chung giữa bà L và ông N. Mặc dù bà L và ông N đã ly hôn nhưng vẫn góp tiền làm ăn chung, lo cho con cái nên ông N cùng bà L có nghĩa vụ trả nợ cho bà V.

- Về các chứng từ chuyển khoản trả nợ cho bà V: Theo bảng kê của Ngân hàng thì bà L đã chuyển tiền trả nợ cho bà V từ tài khoản của bà L sang tài khoản của bà V. Khi chuyển khoản, bà L đã ghi nội dung chuyển khoản là trả gốc hay trả lãi. Khoản tiền nào có nội dung trả lãi thì đó là tiền trả lãi, còn khoản nào có nội dung trả tiền thì đó là trả nợ gốc. Bà L sẽ có văn bản trình bày về nội dung này gửi Tòa án sau.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Đức N trình bày:**

Tại cấp sơ thẩm (bút lục số 70): Ông N có đơn đề nghị không đề ngày tháng năm, nội dung đơn thể hiện ông không liên quan đến việc vay mượn tài sản giữa bà V và bà L nên từ chối tham gia tố tụng; giấy vay ngày 25/9/2019 vay

3.500.000.000 đồng ông N ký tên trong giấy nhưng không nhận, sử dụng tiền vay; lúc đó ông N với bà L không còn là vợ chồng nên ông N không có nghĩa vụ trả nợ.

Tại cấp phúc thẩm, ông N thay đổi lời khai và trình bày: Mặc dù đã ly hôn nhưng ông N và bà L vẫn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 cho đến nay. Tất cả các khoản nợ bao gồm khoản nợ bà V khởi kiện và khoản nợ bà L đã trả xong, đang giữ giấy nợ gốc đều là khoản nợ chung của ông N và bà L. Hầu hết các giấy vay tiền được bà L viết sẵn ở nhà, ông N cầm giấy vay qua nhà bà V để đưa giấy cho bà V và nhận tiền vay, khoản vay nào bà V yêu cầu ông N cùng ký tên thì ông ký tên vào giấy vay, khoản nào không yêu cầu thì ông không ký. Chữ ký đề tên Nguyễn Đức N tại giấy vay 3.500.000.000 đồng là do ông N ký. Ông N xác định ông N và bà L còn nợ lại bà V 8.270.000.000 đồng nên ông N chịu trách nhiệm trả 1/2 số nợ này. Đối với đơn đề nghị không có ngày tháng năm, người làm đơn đề tên Nguyễn Đức N không phải do ông N tự làm, bởi sáng ngày 14/02/2023 ông N đến phòng Thẩm phán Đức để hỏi việc xử lý đơn khiếu nại của ông N đối với văn bản số 1243/2022/CV-TA ngày 29/11/2022 thì Thẩm phán Đức hỏi ông N về khoản vay 3.500.000.000 đồng đồng, ông N đã trình bày ông không liên quan nên Thẩm phán Đức ghi lại nội dung này. Sau đó Thẩm phán Đức đưa ông N đơn đề nghị, ông N đã tự đọc và ký xác nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

“Áp dụng Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã bổ sung của nguyên đơn bà Phạm Thị V. Buộc bà Nguyễn Thị Phương L phải trả cho bà Phạm Thị V nợ gốc 15.500.000.000 đồng”.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí.

Ngày 24/02/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V vì bà L đã trả nợ phần lớn số tiền đã vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thảo luận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Nhất trí với trình bày của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, bà L trình bày các khoản vay gồm nợ gốc và nợ lãi cộng gộp lại, tiền lãi được tính với mức lãi suất từ 2 - 3% và cung cấp giấy vay gốc, bảng kê tính lãi. Tuy nhiên, tại các

giấy vay tiền mà bà V khởi kiện không thể hiện trong số tiền vay có tiền gốc và tiền lãi, bà V cũng không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Bà L cho rằng đã chuyển khoản trả nợ gốc và lãi là 2.506.272.698 đồng và đề nghị khấu trừ vào số tiền bà V khởi kiện. Tuy nhiên, bà V không thừa nhận và trình bày số tiền chuyển khoản được trả cho khoản vay khác riêng biệt, không liên quan đến khoản vay mà nguyên đơn khởi kiện nên không có căn cứ khấu trừ số tiền này vào số tiền nguyên đơn khởi kiện. Đối với nghĩa vụ trả nợ, tại cấp sơ thẩm, ông N trình bày các khoản vay là cá nhân bà L vay, ông không liên quan. Tại cấp phúc thẩm, ông N thay đổi lời khai cho rằng đây là khoản nợ chung nên cùng có nghĩa vụ trả nợ, tuy nhiên, nguyên đơn xác nhận chỉ cho cá nhân bà L vay tiền, không cho ông N vay tiền nên không có căn cứ chấp nhận đây là khoản nợ chung của bà L và ông N. Tại phiên tòa phúc thẩm, phần tranh luận đã làm rõ khoản vay ngày 18/6/2021 viết mặt sau giấy vay ngày 04/12/2021 là có liên quan và là một khoản vay do bà L vay 800.000.000 đồng, đã trả được 200.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng nên có căn cứ khấu trừ 600.000.000 đồng vào số tiền vay. Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn yêu cầu Tòa án tạm dừng phiên tòa để đối chất làm rõ một số nội dung mâu thuẫn lời khai giữa các đương sự, làm rõ những tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX đã tiến hành đối chất giữa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn với bị đơn và ông N để làm sáng tỏ những nội dung tại các giấy vay tiền, tin nhắn, bảng kê tính lãi, bảng kê sao tài khoản chuyển tiền, những nội dung các đương sự trình bày còn mâu thuẫn. Do đó, không có căn cứ để tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 và Điều 304 Bộ luật tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại các giấy mượn tiền thể hiện bà L vay mượn của bà V các khoản tiền như sau: 3.500.000.000 đồng vào ngày 25/9/2019; 2.500.000.000 đồng vào ngày 11/11/2019; 4.800.000.000 đồng vào ngày 13/01/2020 (đã trả 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 3.800.000.000 đồng); 2.000.000.000 đồng vào ngày 20/10/2020; 1.300.000.000 đồng vào ngày 27/10/2020; 500.000.000 đồng vào ngày 26/01/2021; 700.000.000 đồng vào ngày 08/02/2021; 600.000.000 đồng vào ngày

18/6/2021; 800.000.000 đồng vào ngày 04/12/2021 (đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ lại 600.000.000 đồng). Tổng cộng bà L đã vay bà V 16.700.000.000 đồng, đã trả 1.200.000.000 đồng, còn nợ lại 15.500.000.000 đồng nợ gốc. Các giấy vay tiền trên đều thể hiện thời gian vay, số tiền vay, có khoản vay ghi thời hạn vay. Quá trình giải quyết vụ án, bà L thừa nhận chữ ký, chữ viết đề tên Nguyễn Thị Phương L tại mục người vay tiền là do bà L tự ký, viết tên và xác nhận còn nợ bà V một phần trong số tiền nói trên.

Bà L cho rằng, trong tổng số tiền 15.500.000.000 đồng, chỉ có 10.300.000.000 đồng là nợ gốc và 4.600.000.000 đồng nợ lãi; khoản vay 600.000.000 đồng và 800.000.000 đồng trùng nhau; đã trả được tiền gốc 2.031.000.000 đồng và tiền lãi 475.072.698 đồng. Bà L xuất trình chứng cứ là các giấy vay tiền 7.800.000.000 đồng, 3.000.000.000 đồng, 2.000.000.000 đồng, 1.000.000.000 đồng, các bảng kê tính lãi, các chứng từ chuyển khoản.

Đối với các giấy vay tiền do bà L cung cấp: Không thể hiện bà L đã trả được bao nhiêu tiền gốc, lãi, còn nợ lại bao nhiêu tiền gốc, lãi; các con số trên các bảng kê tính lãi không có con số nào trùng khớp với số tiền lãi tại các khoản vay mà bà L cho rằng bao gồm gốc và lãi. Đồng thời nguyên đơn bà V cũng không thừa nhận nên ý kiến của bà L không có cơ sở chấp nhận.

Đối với bảng kê sao tài khoản từ ngày 14/12/2020 đến ngày 05/4/2022: Số tiền và nội dung chuyển khoản không thể hiện bà L chuyển tiền để trả nợ cho khoản nợ gốc và nợ lãi của khoản vay nào. Đồng thời bà V cũng không thừa nhận, bà V chỉ xác nhận số tiền mà bà L đã chuyển khoản là trả nợ cho rất nhiều khoản vay mà bà L đã vay của bà V trước đó, các khoản vay này riêng biệt, không liên quan đến các khoản vay mà bà V khởi kiện, nên ý kiến của bà L không có cơ sở chấp nhận.

Đối với các bảng kê tính lãi và tin nhắn tính lãi do bà L cung cấp: Không thể hiện mức lãi suất mà các bên thỏa thuận, không thể hiện được các con số này liên quan đến khoản vay nào, việc tính lãi được tính đối với khoản vay nào, thời gian tính lãi, mức lãi suất cụ thể như thế nào. Đồng thời, bà V không thừa nhận các khoản tiền chuyển khoản là để trả nợ cho các khoản vay bà V khởi kiện; tờ giấy cho ghi nội dung "dòng thứ nhất ghi thu đức lãi tháng 2.000, dòng cuối L đem 50 T" là tính lãi số tiền bà V vay của bà Thu Đức, tiền góp, tiền chơi huê với bà Thu Đức, không liên quan đến các khoản vay giữa bà V với bà L; bà Thu Đức nhắn tin cho bà V để yêu cầu trả nợ, bà V đã chụp lại tin nhắn này và bảng kê tính lãi gửi cho bà L để bà L biết, thu xếp trả nợ cho bà V để bà V trả nợ cho bà Thu Đức, nên ý kiến của bà L không có cơ sở chấp nhận.

Đối với giấy vay tiền ngày 18/6/2021 vay 600.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 04/12/2021 vay 800.000.000 đồng: Các giấy vay này có thời gian vay cách nhau 06 tháng, đều do bà L tự viết và ký tên. Bà L cho rằng hai khoản vay này là

một, được tính chồng lên nhau, thực chất bà chỉ nợ 800.000.000 đồng, tuy nhiên bà V không thừa nhận nên ý kiến của bà L không có căn cứ chấp nhận.

Bị đơn cho rằng, nguyên đơn đã bán nợ cho Công ty Cổ phần mua bán nợ Đại Hùng nên nguyên đơn không có quyền khởi kiện. Tuy nhiên, nguyên đơn đã hủy bỏ việc bán nợ cho Công ty Đ nên bà V có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến của bà L và ông N cho rằng các khoản vay bà V khởi kiện là khoản vay chung của bà L và ông N nên ông N phải cùng có nghĩa vụ trả nợ với bà L, xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà L và ông N đều thừa nhận các khoản vay bà V khởi kiện bà L là khoản vay của cá nhân bà L, không liên quan đến ông N; Giấy vay số tiền 3.500.000.000 đồng ông N có ký tên nhưng không nhận tiền, không vay tiền nên không có trách nhiệm trả nợ. Đồng thời, tại các giấy vay tiền chỉ có chữ ký đề tên bà Nguyễn Thị Phương L tại mục người vay và nguyên đơn bà V xác định tại thời điểm thỏa thuận vay tiền, giao tiền, viết giấy vay tiền thì bà V chỉ thỏa thuận, giao dịch với cá nhân bà L, không liên quan đến ông N, bà V chỉ cho cá nhân bà L vay tiền. Đối với giấy vay tiền 3.500.000.000 đồng thì cá nhân bà L thỏa thuận vay tiền, nhận tiền trực tiếp do bà V giao, ông N đi cùng nên ông N viết giúp bà L và ký làm chứng. Bà V xác định đây là khoản vay của cá nhân bà L, không liên quan đến ông N nên bà V chỉ khởi kiện và yêu cầu cá nhân bà L trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc cá nhân bà L phải trả nợ cho bà V là phù hợp Điều 466 Bộ luật dân sự. Tại cấp phúc thẩm, bà L và ông N thay đổi lời khai, cho rằng các khoản vay của bà V là nợ chung và sẽ cùng có nghĩa vụ trả nợ chung là không có cơ sở chấp nhận. Tại thời điểm vay tiền, ông N và bà L đã ly hôn nên không có căn cứ để xác định đây nghĩa vụ chung của vợ chồng theo Điều 24, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà L vay của bà V là 16.700.000.000 đồng, đã trả được 1.200.000.000 đồng, còn nợ lại 15.500.000.000 đồng. Bà V đã yêu cầu nhưng bà L không trả tiền nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả cho bà V 15.500.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích đánh giá chứng cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Phương L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DSST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

[1]. Buộc bà Nguyễn Thị Phương L phải trả cho bà Phạm Thị V 15.500.000.000 đồng (mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí.

- Bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu 123.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại biên lai thu số 1401 ngày 06/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho bà Phạm Thị V 61.840.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 22738 ngày 25/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP.Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP.Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu: HSVA, HCTP, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hạnh Vân